

PHONG TRÀO DUY TÂN

DÂN CHỦ - CÔNG LÝ - THỊNH VƯỢNG

TUẦN SAN 46-2024

PHONG TRÀO DUY TÂN

TUẦN SAN 46-2024

©2024 Phong trào Duy Tân

www.phongtraoduytan.com

Mọi hỗ trợ và liên lạc xin theo địa chỉ email bên dưới:

phongtraoduytanvietnam@gmail.com

Theo dõi trên mạng xã hội:

Facebook: www.facebook.com/phongtraoduytan

X: www.x.com/@phongtraoduytan

Youtube: www.youtube.com/@phongtraoduytan

Chính phủ hướng tới sứ mệnh nghĩa là gì?	6
Hoa Kỳ cần một chiến lược công nghệ công nghiệp	13
Liệu chính sách công nghiệp mới có tác dụng?	19
Việt Nam khó xử khi đối mặt với kỷ nguyên Trump vì thặng dư thương mại với Mỹ	25
Trung Quốc tăng cường đầu tư vào Việt Nam: Cơ hội và thách thức	33
Việc trở lại của Donald Trump sẽ có ý nghĩa gì với thế giới?	39
Bốn lý do tại sao xã hội chủ nghĩa thất bại	46

CHÍNH PHỦ HƯỚNG TỚI SỨ MỆNH NGHĨA LÀ GÌ?

MARIANA MAZZUCATO

RAINER KATTEL



Chính phủ hướng tới sứ mệnh (Mission-Driven Government), dựa trên sự hiểu biết thông suốt về lịch sử và khả năng của các nhà hoạch định chính sách trong việc phục vụ lợi ích chung, là yếu tố then chốt trong thế giới ngày nay. Mặc dù không nhất thiết phải đi theo một con đường cố định, nhưng nó đòi hỏi những thay đổi căn bản đối với các quy trình và giả định đã tồn tại từ lâu.



LONDON – Đại dịch COVID-19, lạm phát và các cuộc chiến đã cảnh báo các chính phủ về những thực tế của việc đối mặt với các cuộc khủng hoảng lớn. Trong những thời điểm đặc biệt, các nhà hoạch định chính sách thường khám phá lại khả năng ra quyết định táo bạo của mình. Quá trình phát triển và triển khai vắc xin COVID-19 nhanh chóng là một ví dụ điển hình.

Tuy nhiên, việc chuẩn bị cho các thách thức khác đòi hỏi những nỗ lực bền bỉ hơn trong “chính phủ hướng tới sứ mệnh”. Nhắc lại ngôn ngữ và chiến lược thành công của chương trình chinh phục vũ trụ thời Chiến tranh Lạnh, các chính phủ trên toàn thế giới đang thử nghiệm với các chương trình chính sách đầy tham vọng và các quan hệ đối tác công-tư nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể về xã hội, kinh tế và môi trường. Ví dụ, tại Vương quốc Anh, chiến lược năm sứ mệnh của Đảng Lao động đã khởi xướng một cuộc tranh luận sôi nổi về việc liệu có nên và làm thế nào để tạo ra một “nền kinh tế sứ mệnh (mission economy)”.

Chính phủ hướng tới sứ mệnh không phải là việc đạt được sự tuân thủ về mặt học thuyết đối với một bộ ý tưởng nguyên bản nào đó; mà là việc xác định các thành phần thiết yếu của các sứ mệnh và chấp nhận rằng mỗi quốc gia có thể cần các phương thức khác nhau. Trong thực tế, bối cảnh mới nổi của các sứ mệnh công cộng hiện nay được đặc trưng bởi việc đổi tên hoặc tái sử dụng các thể chế và chính sách hiện có, với nhiều khởi đầu chập chững hơn là những bước tiến nhanh chóng. Nhưng điều đó cũng không sao cả. Chúng ta không nên kỳ vọng một sự thay đổi triệt để trong chiến lược hoạch định chính sách sẽ xảy ra ngay lập tức, hay thậm chí trong một chu kỳ bầu cử.

Đặc biệt là trong các nền dân chủ tự do, những thay đổi đây tham vọng đòi hỏi sự tham gia của một loạt các nhóm cử tri để đảm bảo sự ủng hộ của công chúng và bảo đảm rằng lợi ích sẽ được chia sẻ rộng rãi. Nghịch lý cốt lõi của chính phủ hướng tới sứ mệnh là nó theo đuổi những mục tiêu chính sách đây tham vọng và rõ ràng thông qua vô số chính sách và chương trình dựa trên thử nghiệm.

Việc chấp nhận thử nghiệm này là điều phân biệt các sứ mệnh ngày nay với các sứ mệnh của thời kỳ chinh phục vũ trụ (dù nó cũng gọi lại phương pháp thử nghiệm của chính quyền Roosevelt trong Thỏa thuận Mới những năm 1930). Những thách thức xã hội lớn, như nhu cầu cấp bách phải tạo ra các hệ thống thực phẩm công bằng và bền vững hơn, không thể được giải quyết theo cùng một cách như việc hạ cánh lên Mặt Trăng. Những hệ thống này bao gồm nhiều yếu tố công nghệ (trong trường hợp thực phẩm, điều này bao gồm mọi thứ từ năng lượng đến quản lý chất thải), và liên quan đến các tác nhân rộng rãi, thường không liên kết với nhau, cùng với một loạt các chuẩn mực văn hóa, giá trị và thói quen.

Việc chuyển đổi những hệ thống phức tạp như vậy đòi hỏi một danh mục các chương trình nhằm tới một mục tiêu chung, chứ không phải là một chiến lược nhằm chỉ đạo cách mỗi lĩnh vực hoặc một doanh nghiệp nên giải quyết phần việc của mình trong thách thức đó. Thay vì cố gắng làm đơn giản hóa sự phức tạp, những sứ mệnh thành công ngày nay sẽ đưa sự phức tạp đó làm trung tâm trong quá trình hoạch định chính sách.

Vì vậy, thành công phụ thuộc vào việc hiểu rõ những thứ không phải là các sứ mệnh. Trước hết, các sứ mệnh không

phải là các bài tập hoạch định từ trên xuống do các nhà hoạch định chính sách toàn năng chỉ đạo. Quá trình này phụ thuộc vào việc khám phá sáng tạo và cạnh tranh trong khu vực tư nhân để thúc đẩy thử nghiệm, nhằm tìm ra các giải pháp hiệu quả.

Các sứ mệnh cũng không đồng nghĩa với chính sách công nghiệp, nhưng chúng có thể (và có thể nói là nên) hình thành các chính sách đó và làm rõ mục tiêu hoặc các chỉ số thành công của chúng. Ví dụ, một chính sách nhằm thúc đẩy năng lực cạnh tranh có nghĩa là gì? Liệu chúng ta đang nói đến việc tăng năng suất, xuất khẩu và GDP, hay là về mức lương và các hình thức tăng trưởng bền vững hơn? Cái sau sẽ yêu cầu một chỉ thị sứ mệnh, vì các thị trường tự chúng sẽ không nhất thiết mang lại kết quả như mong đợi.

Các sứ mệnh không chỉ liên quan đến chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đầu tư vào giáo dục chất lượng cao và nghiên cứu cơ bản không đòi hỏi một sứ mệnh. Chúng ta đã biết rằng việc làm như vậy mang lại lợi ích xã hội và kinh tế rộng lớn. Nhưng khi chúng ta muốn giáo dục và nghiên cứu giúp giải quyết một thách thức cụ thể, chúng ta cần một sứ mệnh. Ví dụ, nếu Vương quốc Anh hy vọng tận dụng hệ thống đổi mới sáng tạo của mình để giải quyết bất bình đẳng, họ phải đảm bảo rằng nguồn tài chính đóng góp vào sự đa dạng trong những gì đang được nghiên cứu, học hỏi hoặc phát triển.

Tương tự, tăng trưởng tổng thể không phải là một sứ mệnh. Dĩ nhiên, các sứ mệnh có thể khuyến khích sự hợp tác liên ngành, đổi mới sáng tạo và đầu tư nhằm đạt được một mục tiêu duy nhất, từ đó tạo ra các tác động lan tỏa về công nghệ, đóng góp vào năng suất và tạo việc làm, và cuối cùng tạo ra

tăng trưởng kinh tế. Nhưng sự tương tác qua lại phải được xây dựng vào các hợp đồng: các khoản trợ cấp, vay vốn và bảo lãnh cần phải có điều kiện rằng nó yêu cầu khu vực doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới sáng tạo để hình thành nên các hệ thống sản xuất và phân phối tốt hơn (bao gồm cả tính bao trùm và bền vững).

Ví dụ, Đạo luật CHIPS và Khoa học của Mỹ yêu cầu các công ty sản xuất vi mạch nhận được tài trợ công phải tái đầu tư lợi nhuận (thay vì mua lại cổ phiếu của chính họ) vào việc cải thiện điều kiện làm việc và chuỗi cung ứng tiết kiệm năng lượng. Khi được cấu trúc đúng cách như vậy, các sứ mệnh có thể tạo ra hiệu ứng nhân, thúc đẩy đầu tư kinh doanh lớn hơn và cuối cùng làm tăng GDP nhiều hơn cho mỗi đô la được đầu tư.

Việc chỉ đơn giản đồng ý với các mục tiêu tham vọng và có ý nghĩa xã hội là không đủ. Các sứ mệnh đòi hỏi một sự suy nghĩ lại một cách cơ bản về các công cụ và quy trình hoạch định chính sách. Đúng vậy, việc quy định các giải pháp cụ thể, xây dựng biểu đồ Gantt (quản lý dự án), và áp đặt yêu cầu báo cáo nặng nề sẽ không thu hút ai cả. Nhưng nó cũng đúng rằng việc cung cấp các khoản trợ cấp mà không có điều kiện cho doanh nghiệp sẽ không tạo ra loại tăng trưởng mà chúng ta mong muốn, cũng như không phục vụ lợi ích chung.

Các sứ mệnh đòi hỏi một khoản đầu tư đáng kể vào năng lực của khu vực công. Nếu không có điều này, chúng ta sẽ luôn nghe thấy rằng chính phủ hướng tới sứ mệnh chỉ là một giấc mơ viễn vông – và đó chính là lập luận đã được sử dụng để biện minh trong nhiều năm qua về việc thuê các tư vấn viên tư nhân bên ngoài.

Khi chúng ta càng ít tin rằng chính phủ có thể làm được gì ngoài việc sửa chữa các thất bại thị trường, thì chúng ta càng ít đầu tư vào tiềm năng rộng lớn của khu vực công. Mặc dù không dễ dàng để định hướng đổi mới sáng tạo thông qua các chính sách chú trọng kết quả — vốn đổi mới từ dưới lên giữa các ngành và các quy trình liên bộ — nhưng điều này là khả thi. Vấn đề là chúng ta chỉ nhớ đến điều này trong những lúc chiến tranh hoặc khủng hoảng. Một lý do tại sao chúng tôi thành lập Viện Đổi mới và Mục đích Công cộng UCL là để thay đổi cách các dịch vụ công hướng đến kết quả được nhìn nhận, và đưa “lý thuyết kinh tế mới” về các chính sách hình thành thị trường vào ứng dụng thực tế.

Từ Australia và Thụy Điển đến Brazil, có thể tìm thấy những ví dụ tuyệt vời về các cơ quan đổi mới sáng tạo đang thử nghiệm những cách thức làm việc mới: thử nghiệm các giải pháp thông qua các dự án thí điểm và tích hợp các chương trình thành công vào các danh mục can thiệp lớn hơn. Những nỗ lực này cũng yêu cầu các sáng tạo tổ chức, từ việc tạo ra các vai trò mới cho đến việc thúc đẩy các văn hóa quản lý mới.

Chính phủ hướng tới sứ mệnh là yếu tố then chốt để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm, cũng như để đối phó với những thách thức lớn mà các quốc gia đang phải đối mặt. Nó không cần phải đi theo một con đường cố định. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi những thay đổi cơ bản trong cách thức hoạt động của chính phủ, cùng với việc đầu tư nhiều hơn vào năng lực của khu vực công.

Nguồn: Mariana Mazzucato and Rainer Kattel, “What Mission-Driven Government Means”, *Project Syndicate*, 7/5/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

HOA KỲ CẦN MỘT CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ – CÔNG NGHIỆP

LIZA TOBIN

ADDIS GOLDMAN



Nỗ lực của Trung Quốc nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế sang các ngành công nghiệp tiên tiến đòi hỏi Hoa Kỳ phải có một phản ứng mạnh mẽ. Bằng cách thúc đẩy đầu tư vào sản xuất tiên tiến, theo đuổi một chính sách thương mại chiến lược, và củng cố lực lượng lao động, Hoa Kỳ có thể tận dụng những lợi thế hiện có để khẳng định vị thế lãnh đạo trong các ngành công nghiệp của tương lai.



WASHINGTON, DC – Sau cuộc Đại Suy thoái năm 2008-09, hầu như ai cũng tin rằng nền kinh tế Trung Quốc sẽ vượt qua Hoa Kỳ vào năm 2030. Tuy nhiên, hiện nay Trung Quốc đang đối mặt với hàng loạt cuộc khủng hoảng có thể đe dọa “phép màu” kinh tế của nước này. Để quay trở lại đúng hướng và củng cố vị thế chiến lược của mình, Trung Quốc gần đây đã chuyển trọng tâm sang các ngành công nghiệp tiên tiến thay vì bất động sản như trước đây để làm động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Cách Hoa Kỳ phản ứng sẽ góp phần quyết định kết quả của cuộc cạnh tranh chiến lược giữa hai nước cũng như tương lai của nền kinh tế toàn cầu.

Sự năng động của nền kinh tế Mỹ vẫn mạnh mẽ, như đã thấy qua quá trình phục hồi nhanh chóng từ cú sốc COVID-19. Một trong nhiều yếu tố hỗ trợ cho sự năng động này là vị thế dẫn đầu của Mỹ trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), vốn đang tạo ra giá trị kinh tế trên nhiều ngành và cho thấy những tín hiệu hứa hẹn trong việc tăng năng suất lao động. Với việc các công ty công nghệ Hoa Kỳ đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng đám mây, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Hoa Kỳ được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ các khả năng AI ở quy mô doanh nghiệp. Khi năm 2030 đến gần, những tiến bộ này có thể thúc đẩy đổi mới trong các lĩnh vực “công nghệ sâu” như robot và công nghệ sinh học.

Tuy nhiên, mặc dù có nhiều điểm mạnh, nền kinh tế Mỹ vẫn có một nhược điểm rõ rệt: thiếu năng lực sản xuất trong các ngành công nghiệp tiên tiến, như chất bán dẫn và năng lượng sạch, những ngành rất quan trọng cho khả năng cạnh tranh kinh tế và an ninh quốc gia của Mỹ. Kể từ năm 1980, tỷ lệ hàng hóa công nghệ cao sản xuất tại Hoa Kỳ trên toàn cầu đã giảm từ hơn 40% xuống chỉ còn 18%.

Trong khi Hoa Kỳ trải qua quá trình phi công nghiệp hóa, Trung Quốc đã nổi lên như một siêu cường sản xuất của thế giới và chuyển từ vị thế thống trị trong các ngành dệt may và đồ chơi sang dẫn đầu trong các công nghệ tiên tiến như linh kiện mạng, thiết bị điện và công cụ máy móc. Hiện tại, Trung Quốc chiếm hơn một nửa sản lượng xe điện toàn cầu và đến năm 2026, nước này sẽ sở hữu hơn 80% công suất sản xuất tế bào năng lượng mặt trời trên toàn thế giới.

Với việc Chủ tịch Tập Cận Bình xác định các ngành công nghiệp sản xuất tiên tiến là động lực chính cho sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong tương lai, chính phủ Trung Quốc đang tăng cường các nỗ lực để thống trị các chuỗi giá trị của các ngành này. Một dấu hiệu cho thấy xu hướng này là khoản vay ròng của Trung Quốc cho lĩnh vực sản xuất đã tăng mạnh từ 63 tỷ USD vào năm 2019 lên hơn 680 tỷ USD vào năm 2023.

Điều đáng lo ngại là những khoản đầu tư này được dẫn dắt bởi các chính sách trọng thương nhằm củng cố sự thống trị của Trung Quốc trong các ngành công nghiệp tiên tiến bằng cách làm ngập thị trường toàn cầu với các sản phẩm xuất khẩu được trợ cấp. Nếu chiến lược này thành công, các công ty Hoa Kỳ trong các ngành công nghiệp tiên tiến sẽ bị xóa sổ, khiến Hoa Kỳ ngày càng phụ thuộc vào Trung Quốc về các mặt hàng thiết yếu.

Tuy nhiên, kết cục này không phải là tất yếu. Nhờ sự hội tụ hiếm có của nhiều yếu tố, mục tiêu của Hoa Kỳ trong việc tái cấu trúc nền công nghiệp phù hợp với các mục tiêu chiến lược và ưu tiên trong nước, từ quốc phòng đến giảm phát thải carbon và đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Đồng thời, Hoa Kỳ có khả năng tiếp cận các quy trình sản xuất tiên tiến mới nổi –

bao gồm việc ứng dụng các công nghệ như robot, AI và in 3D – có thể tăng cường đáng kể khả năng cạnh tranh với Trung Quốc. Để tận dụng tối đa các lợi thế này – và như một phần của tầm nhìn rộng hơn về khả năng cạnh tranh – Hoa Kỳ phải triển khai một chiến lược công nghệ – công nghiệp dựa trên ba trụ cột: sản xuất, thị trường và con người.

Bắt đầu với sản xuất. Để tăng cường khả năng sản xuất hàng hóa công nghệ tiên tiến ở quy mô lớn, Hoa Kỳ phải đầu tư vào các chương trình đổi mới sản xuất và thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ tiên tiến bởi các nhà sản xuất vừa và nhỏ (xương sống của ngành công nghiệp Hoa Kỳ). Hoa Kỳ cũng cần tạo ra các biện pháp khuyến khích đầu tư vào các “nhà máy thông minh” của tương lai – những cơ sở tận dụng lợi thế phần mềm của Hoa Kỳ để giảm chi phí, tăng tính linh hoạt và đẩy nhanh quá trình đổi mới. Nói rộng hơn, Hoa Kỳ phải phát triển các cách thức mới để sử dụng các khoản đầu tư có mục tiêu từ nguồn vốn chính phủ nhằm giảm thiểu rủi ro cho đầu tư tư nhân vào lĩnh vực công nghiệp sau nhiều thập kỷ bị bỏ bê.

Đối với thị trường, Hoa Kỳ phải đảm bảo rằng chính sách thương mại của mình bảo vệ các chuỗi cung ứng cho các đầu vào quan trọng như mô-đun Internet vạn vật, linh kiện mạng và robot công nghiệp, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc về năng lực sản xuất. Để đạt được điều này, Hoa Kỳ nên tiếp tục sử dụng các công cụ như thuế quan, đồng thời đàm phán các thỏa thuận thương mại chiến lược với các đồng minh và đối tác chính. Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden nên xem xét việc bổ nhiệm một quan chức cấp cao tại Nhà Trắng chuyên về an ninh kinh tế để chịu trách nhiệm điều phối các chính sách kinh tế quốc gia.

Điều này đưa chúng ta đến vấn đề con người: một chiến lược công nghệ – công nghiệp toàn diện phải bao gồm các khoản đầu tư đáng kể vào nguồn nhân lực. Hiện tại, các ngành công nghiệp tiên tiến ở Hoa Kỳ đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng. Một phân tích gần đây cho thấy tỷ lệ nhân tài nghiên cứu AI hàng đầu của Trung Quốc đã tăng từ 11% năm 2019 lên 28% năm 2022, trong khi tỷ lệ này của Hoa Kỳ giảm từ 59% xuống còn 42%.

Để vượt qua tình trạng thiếu lao động và cạnh tranh với Trung Quốc về nhân tài kỹ thuật trong hiện tại và tương lai, Hoa Kỳ phải đảm bảo rằng tất cả các lớp học đều được trang bị công nghệ AI vào năm 2030. Hoa Kỳ cần giảm các rào cản nhập cư đối với lao động tay nghề cao. Nước này cũng phải phát triển một phương pháp tiếp cận thống nhất ở cấp liên bang đối với lực lượng lao động trong ngành công nghiệp tiên tiến. Một điểm khởi đầu tốt là tạo ra các khung lực lượng lao động quốc gia để phản ánh sự phát triển của các ngành sản xuất tiên tiến, tương tự như cách các nhà hoạch định chính sách đã tiếp cận để phát triển lực lượng lao động trong an ninh mạng.

Nền kinh tế Hoa Kỳ đang ở vị thế mạnh mẽ. Tuy nhiên, nỗ lực của Trung Quốc nhằm chuyển đổi mô hình kinh tế sang các ngành công nghiệp tiên tiến có thể không chỉ giúp Trung Quốc vượt qua Hoa Kỳ về mặt kinh tế mà còn đạt được lợi thế chiến lược to lớn. Điều đó có nghĩa là cần có một phản ứng mạnh mẽ tương ứng từ phía Hoa Kỳ. Bằng cách thúc đẩy đầu tư vào sản xuất tiên tiến, theo đuổi một chính sách thương mại chiến lược và củng cố lực lượng lao động, Hoa Kỳ có thể tận dụng những lợi thế hiện có để khẳng định vị thế lãnh đạo trong các ngành công nghiệp của tương lai.

—

Liza Tobin, một cựu Giám đốc về Trung Quốc tại Hội đồng An ninh Quốc gia Hoa Kỳ, hiện là Giám đốc Cấp cao về Kinh tế tại Dự án Nghiên cứu Cạnh tranh Đặc biệt.

Addis Goldman là Giám đốc Phó về Kinh tế tại Dự án Nghiên cứu Cạnh tranh Đặc biệt.

Nguồn: Liza Tobin and Addis Goldman, "The US Needs a Techno-Industrial Strategy," *Project Syndicate*, 17/7/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

LIỆU CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP MỚI CÓ TÁC DỤNG?

KEUN LEE



Do ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu và sự trỗi dậy của Trung Quốc, chính sách công nghiệp đã bất ngờ quay trở lại trong chương trình nghị sự của các chính phủ. Dù những thách thức mà nhân loại đang đối mặt đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước, các nhà hoạch định chính sách cần rút ra bài học từ những thất bại trong quá khứ và cung cấp cho doanh nghiệp sự cân bằng hợp lý giữa hỗ trợ và kỷ luật.



SEOUL – Chính sách về công nghiệp đã quay trở lại trong các chương trình nghị sự của chính phủ trên khắp thế giới, cả ở các nước phát triển và đang phát triển. Trong khi Đạo luật Giảm lạm phát của Mỹ đã gây sốc cho các đối tác thương mại châu Á và châu Âu của Mỹ, thì đạo luật khí hậu nổi bật của chính quyền Biden chỉ là một trong những chính sách gần đây dường như đi ngược lại với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Trong bối cảnh bất ổn kinh tế và chính trị ngày càng gia tăng, không có gì ngạc nhiên khi các chính phủ đang ngày càng ủng hộ chính sách công nghiệp. Thực tế là sự can thiệp mạnh mẽ của chính phủ là nền tảng cho “kỳ tích kinh tế” ở Đông Á từ những năm 1960 đến 1990. Nhà khoa học chính trị Chalmers Johnson cho rằng sự bùng nổ kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản là nhờ vào Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế, là những cơ quan đã thống trị việc hoạch định chính sách của Nhật Bản từ năm 1949 đến 2000. Tương tự vậy, nhà kinh tế học Alice Amsden cho rằng sự chuyển đổi của Hàn Quốc thành cường quốc kinh tế đưa vào các khoản trợ cấp và thuế quan vốn khuyến khích sự hình thành của các tập đoàn công nghiệp khổng lồ có sự hậu thuẫn của nhà nước.

Dù đóng góp vào kỳ tích tăng trưởng của Đông Á, chính sách công nghiệp đã trở thành điều cấm kỵ ở phương Tây do sự trỗi dậy của kinh tế học tân tự do. Tuy nhiên, vào năm 2008, điều này bắt đầu thay đổi khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu làm khơi dậy một nhu cầu mãnh liệt, tương chừng không thể thỏa mãn, đối với sự can thiệp của chính phủ. Đối mặt với việc Trung Quốc ngày càng trở nên mạnh mẽ và nguy cơ về thảm họa khí hậu, các nhà kinh tế như Mariana Mazzucato đã tái hình dung chính sách công nghiệp như

một cách tiếp cận đổi mới có định hướng, với sự dẫn dắt của một nhà nước doanh nhân.

Tuy nhiên, sự thất sủng của chính sách công nghiệp trong những thập kỷ qua không chỉ phản ánh sự dịch chuyển tư tưởng sang cánh hữu mà còn là do những hạn chế của nó. Những nỗ lực thất bại của Nhật Bản nhằm thúc đẩy ngành sản xuất máy bay nội địa trong thập niên 1970 cho thấy rằng chính phủ không phải lúc nào cũng giỏi trong việc chọn đúng ngành công nghiệp nào sẽ thành công. Để chính sách công nghiệp ngày nay có hiệu quả, các chính phủ phải học hỏi từ quá khứ và tránh hai sai lầm phổ biến sau đây.

Sai lầm đầu tiên là bảo vệ quá mức doanh nghiệp trong nước khỏi sự kỷ luật của thị trường. Thất bại của Malaysia khi cố gắng xây dựng một ngành công nghiệp xe hơi có khả năng cạnh tranh tầm quốc tế xoay quanh công ty xe hơi quốc gia Proton là một bài học cảnh tỉnh. Trong thập niên 1980, Proton chiếm độc quyền thị trường xe hơi Malaysia nhờ các khoản trợ cấp và ưu đãi về thuế. Nhưng vì sự hỗ trợ của chính phủ đã cách biệt công ty khỏi việc kỷ luật của thị trường, Proton không bao giờ đạt được các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết để mà trở thành một thương hiệu toàn cầu.

Một sai lầm khác là phụ thuộc quá mức vào sở hữu nước ngoài. Thái Lan và Nam Phi đã sử dụng các ưu đãi tài chính để thu hút các nhà sản xuất xe hơi nước ngoài hợp tác với các nhà sản xuất trong nước. Nhưng trong khi ngành công nghiệp xe hơi của họ thành công hơn so với Malaysia, họ cũng chỉ giới hạn ở việc sản xuất các linh kiện có giá trị gia tăng thấp hơn, trong khi các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn, chẳng hạn như nghiên cứu và phát triển hoặc sản xuất

động cơ và hộp số, vẫn nằm ở các quốc gia gốc của các công ty nước ngoài.

Ngành công nghiệp xe hơi phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc nhận mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các doanh nghiệp trong nước. Vào những năm 1980 và 1990, ngành xe hơi Trung Quốc phụ thuộc vào việc chuyển giao công nghệ thông qua các liên doanh với các công ty nước ngoài như Shanghai-Volkswagen. Nhưng khi chiến lược này không đem lại kết quả mong muốn, chính phủ Trung Quốc đã chuyển sang đầu tư mạnh vào các nhà sản xuất nội địa như Chery, Geely và BYD, giúp họ trở thành các công ty toàn cầu.

Bằng cách kết hợp các ưu đãi tài chính với kỷ luật thị trường và quyền sở hữu trong nước, các nhà hoạch định chính sách có thể đảm bảo rằng các ngành công nghiệp họ muốn thúc đẩy đều có tính cạnh tranh. Sự phát triển của Hyundai là một minh chứng. Vào những năm 1970, vị thế trong nước của Hyundai được bảo vệ bởi các mức thuế cao. Nhưng khi công ty xuất khẩu mẫu xe Pony sang Bắc Mỹ, chiếc xe đã gặp tiếng xấu vì không đạt tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn khí thải cơ bản nhất, và không thể cạnh tranh với các mẫu xe tương đương của Pháp và Đức. Thất bại này, cùng với lợi nhuận nội địa mạnh mẽ, đã khuyến khích Hyundai đầu tư vào R&D và cuối cùng mở rộng sản xuất toàn cầu. Chính sách công nghiệp của Hàn Quốc sau đó chuyển từ chủ nghĩa bảo hộ và các ưu đãi tài chính sang R&D hợp tác công-tư, giúp các nhà sản xuất trong nước có được kiến thức kỹ thuật cần thiết để mở rộng sang các sản phẩm cao cấp.

Việc huy động sự tham gia của khu vực tư nhân ngay từ đầu và tạo ra các thị trường khả thi là yếu tố quan trọng cho sự thành công của chính sách công nghiệp. Năm 2008, công ty

Nam Phi Optimal Energy đã giới thiệu mẫu xe điện Joule với hầu hết các khoản đầu tư đến từ chính phủ. Mẫu xe năm chỗ này được đón nhận nồng nhiệt tại Triển lãm xe hơi Paris và giành giải Best on Display tại Triển lãm xe hơi Geneva năm 2010. Tuy nhiên, các nhà sản xuất trong nước cho rằng việc thương mại hóa nó quá đắt đỏ, với quy mô thị trường xe điện còn nhỏ vào thời điểm đó và chi phí sản xuất quy mô lớn quá cao, dẫn đến dự án bị hủy bỏ vào năm 2012.

Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ đưa ra hai mô hình khác để thúc đẩy sản xuất xe điện. Nhà sản xuất xe hơi Việt Nam VinFast đã ngừng sản xuất xe chạy xăng năm ngoái để tập trung vào xe điện. Năm 2022, hãng đã bán được khoảng 23.000 xe, với doanh số được hỗ trợ bởi các khoản ưu đãi thuế từ chính phủ cho người mua. VinFast, một công ty con của tập đoàn lớn nhất Việt Nam là Vingroup, dự kiến sẽ tiến vào thị trường Mỹ với kế hoạch xây dựng một nhà máy trị giá 2 tỷ USD ở Bắc Carolina.

Thổ Nhĩ Kỳ, nơi Tập đoàn Liên doanh Xe hơi (TOGG) vừa cho ra mắt chiếc xe điện đầu tiên sản xuất trong nước, cũng là một ví dụ thú vị khác. TOGG, được thành lập vào năm 2018 dưới hình thức liên doanh để phát triển ngành công nghiệp xe hơi nội địa, dự kiến sản xuất 18.000 xe trong năm nay và lên tới 175.000 xe mỗi năm trong 5 năm tới. Tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ Recep Tayyip Erdoğan, người sắp tái tranh cử vào tháng 5, được cho là đầu tư rất nhiều vào dự án này, và ông coi đây là “xe của người dân.”

Trước những thách thức cấp bách từ biến đổi khí hậu, thập kỷ tới có thể sẽ chứng kiến sự can thiệp của nhà nước ngày càng gia tăng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách phải nhớ rằng thành công của chính sách công

ngành không nằm ở việc chọn ra những ngành công nghiệp nào sẽ thành công, mà nằm ở việc chọn ra những ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển và cung cấp những gì cần thiết để các ngành đó phát triển và thành công.

—

Keun Lee, cựu Phó Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Kinh tế Quốc gia cho Tổng thống Hàn Quốc, hiện là Giáo sư Kinh tế Xuất sắc tại Đại học Quốc gia Seoul, thành viên của CIFAR, biên tập viên của tạp chí *Research Policy* và là tác giả của cuốn sách mới nhất *Innovation-Development Detours for Latecomers: Managing Global-Local Interfaces in the De-Globalization Era* (Những Lối Rẽ Phát Triển – Đổi Mới Dành Cho Những Kẻ Đi Sau: Quản Lý Môi Quan Hệ Toàn Cầu – Địa Phương Trong Thời Kỳ Phi Toàn Cầu Hóa) (Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 2024).

Nguồn: Keun Lee, “Will the New Industrial Policy Work?,” *Project Syndicate*, 24/2/2023.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

VIỆT NAM KHÓ XỬ KHI ĐỐI MẶT VỚI KỶ NGUYÊN TRUMP VÌ THẶNG DƯ THƯƠNG MẠI VỚI MỸ

ZACHARY ABUZA



Khi mà công chúng Việt Nam tò mò theo dõi cuộc bầu cử Mỹ thì giới lãnh đạo Hà Nội có lẽ lại nhìn kết quả với tâm trạng lo lắng.



Khi mà công chúng Việt Nam tò mò theo dõi cuộc bầu cử Mỹ thì giới lãnh đạo Hà Nội có lẽ lại nhìn kết quả với tâm trạng lo lắng.

Trong khi chính sách “ngoại giao cây tre” của Hà Nội trong việc xây dựng mối quan hệ chiến lược cân bằng với các cường quốc trên toàn cầu đã mang lại cho họ sự thoải mái nhất định, thì Việt Nam lại dễ bị tổn thương hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia khác ở Đông Nam Á, trước những thay đổi trong chính sách kinh tế và thương mại của Hoa Kỳ, chưa kể đến chính sách an ninh.

Thặng dư thương mại thường xuyên và ngày càng tăng của Việt Nam với Hoa Kỳ hiện có thể sẽ là vấn đề hàng đầu trong mối quan hệ song phương.

Năm 2017, năm đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống Trump, Việt Nam có thặng dư thương mại 38,3 tỷ USD với Hoa Kỳ. Theo dữ liệu của Cục Thống kê dân số Hoa Kỳ, đến năm 2020, năm cuối cùng ông Trump nắm quyền nhiệm kỳ trước, thặng dư thương mại đã tăng lên 69,7 tỷ USD.

Điều đó đã khiến chính quyền Trump gán cho Việt Nam cái mác “nước thao túng tiền tệ”. Dù chính quyền Biden nhanh chóng giải quyết tranh chấp tiền tệ với Hà Nội, nhưng thâm hụt thương mại tiếp tục phình to.

Năm 2023, Hoa Kỳ thâm hụt 104,6 tỷ USD thương mại song phương với Việt Nam và trong chín tháng đầu năm nay, thâm hụt thương mại đã lên tới 96 tỷ USD.

Điều đáng ngạc nhiên nhất trong câu chuyện này, và cũng là thứ sẽ thu hút sự chú ý của chính quyền sắp tới, là việc Việt Nam không hề gia tăng nhập khẩu từ Mỹ.

Năm 2017, Hoa Kỳ xuất khẩu 8,1 tỷ USD hàng hóa sang Việt Nam. Xuất khẩu vào năm 2022 là 11,3 tỷ USD, nhưng sau đó đã giảm, tổng cộng chỉ còn 9,8 tỷ USD vào năm 2023. Hoa Kỳ xuất khẩu nhiều dịch vụ sang Việt Nam để bù đắp một phần thâm hụt song phương, nhưng dù sao, Hà Nội đã không khôn ngoan khi để thâm hụt thương mại gia tăng.

Vào ngày 2 tháng 8, Bộ Thương mại Hoa Kỳ quyết định không trao cho Việt Nam quy chế “kinh tế thị trường”.

Đây là ưu tiên hàng đầu đối với chính quyền Hà Nội và đại sứ quán của họ ở Washington. Việt Nam đã thuê một công ty luật để thay mặt mình vận động hành lang các đồng minh của Mỹ như Nhật Bản, Australia và Canada, để xếp Việt Nam vào hạng nền kinh tế thị trường.

Đừng kỳ vọng sự tiến triển

Hà Nội “thất vọng” với quyết định này, nhưng thật ngây thơ khi nghĩ rằng trong một năm bầu cử mà các bang chiến trường lại là các bang công nghiệp ở vùng trung tâm, Washington sẽ xếp nước này vào loại nền kinh tế thị trường, trong khi phần lớn nền kinh tế Việt Nam vẫn được bảo hộ hoặc thuộc sở hữu nhà nước.

Báo Economist xếp hạng Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng lớn thứ tư từ những sự thay đổi của chính quyền Trump, khi thặng dư thương mại của nước này với Hoa Kỳ lớn thứ ba chỉ sau Trung Quốc và Mexico.

Trong khi quy chế nền kinh tế thị trường vẫn là ưu tiên ngoại giao của Việt Nam, Hà Nội chắc chắn sẽ không đạt được tiến triển nào trong những năm tới.

Việt Nam sẽ muốn tiếp tục theo đuổi hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ.

Các hiệp định thương mại tự do là một trong những chương trình nghị sự chính sách quan trọng của Việt Nam, nước này đã tham gia bốn Hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương, bao gồm Hiệp định thương mại tự do ASEAN, FTA ASEAN-EU, RCEP, cũng như các FTA song phương với Vương quốc Anh, Hàn Quốc. , và Nhật Bản.

Thế nhưng, Hà Nội cũng không nên hy vọng gì ở lĩnh vực này.

Khi chính quyền Trump rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương vào năm 2017, họ đã đưa ra triển vọng về một hiệp định thương mại song phương, nhưng chưa bao giờ thực hiện.

Điều đó phần nào giải thích tại sao Hoa Kỳ chỉ là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 11 vào Việt Nam— mặc dù một số khoản đầu tư của Hoa Kỳ đi qua ngã Singapore. Nếu các công ty lo ngại về khả năng áp thuế cao, như Trump đã tuyên bố, điều đó sẽ làm giảm thêm đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Đối với Việt Nam, tầm quan trọng của việc giao thương với Hoa Kỳ là không phải là nói quá. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 22,1% GDP của Việt Nam, trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm hơn 80% GDP, khiến Việt Nam rất dễ bị tổn thương trước các tác động bên ngoài.

Thặng dư thương mại với Hoa Kỳ còn quan trọng vì một lý do khác: nó xóa bỏ thâm hụt thương mại khổng lồ hàng năm của Việt Nam với Trung Quốc.

Trong khi thương mại đang trở thành vấn đề khó chịu trong mối quan hệ song phương, Hà Nội đã chủ động liên hệ với chính quyền sắp tới.

Vào tháng 9, Tập đoàn Trump đã đạt được thỏa thuận đầu tư một tỷ USD vào một sân golf và khách sạn ở tỉnh Hưng Yên, ngoại ô Hà Nội. Hưng Yên là quê hương của Tổng Bí thư Tô Lâm và những nhân vật chủ chốt thân cận của ông.

Bỏ qua vấn đề nhân quyền

Những vấn đề nhức nhối truyền thống trong mối quan hệ song phương – bao gồm nhân quyền, quyền lao động, tự do tôn giáo – lại không phải là vấn đề đối với chính quyền Trump.

Về lĩnh vực nhân quyền vốn đã bị hạn chế rất nhiều và dự kiến sẽ trở nên tồi tệ hơn trước Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ 14 vào tháng 1 năm 2026, Hà Nội sẽ vui mừng khi trong bốn năm sắp tới sẽ không chịu sức ép về vấn đề này.

Có lẽ trở ngại duy nhất mà Việt Nam sẽ gặp phải trong vấn đề nhân quyền nằm ở phía các công ty công nghệ.

Các yêu cầu nội địa hóa việc lưu trữ dữ liệu, và vô số luật quản lý mạng xã hội của Việt Nam không được các gã khổng lồ công nghệ Hoa Kỳ hoan nghênh. Nếu có bất kỳ sự phản kháng nào đối với Hà Nội thì nó sẽ xảy ra ở lĩnh vực này và phần lớn là được thúc đẩy bởi lợi ích doanh nghiệp.

Về mặt năng lượng và môi trường, Việt Nam sẽ có mối quan hệ phức tạp với chính quyền mới, cả hai đều phủ nhận biến đổi khí hậu và không muốn bị ràng buộc bởi các hiệp định đa phương về giảm khí CO₂.

Đôi với một quốc gia như Việt Nam, hiện đang phải hứng chịu ngày càng nhiều các cơn bão lớn và an ninh lương thực bị đe dọa do xâm nhập mặn vào Đồng bằng sông Cửu Long, điều này là rất đáng lo ngại.

Nhưng Việt Nam đã đi ngược lại kế hoạch chuyển đổi năng lượng của mình và thay vào đó tiếp tục xây dựng các nhà máy nhiệt điện than. Hà Nội sẽ phải đối mặt với sự cắt giảm đáng kể trong hỗ trợ tài chính của Hoa Kỳ cho quá trình chuyển đổi năng lượng.

Có lẽ lĩnh vực mà hai bên có thể hợp tác nằm ở các khoáng sản chủ chốt.

Sau vụ va chạm năm 2010 giữa một tàu đánh cá Trung Quốc và tàu tuần tra của Lực lượng Bảo vệ Bờ biển Nhật Bản gần quần đảo Senkaku, Trung Quốc đã tạm thời cắt xuất khẩu khoáng sản đất hiếm sang Nhật.

Dù điều này đã dẫn đến sự phát triển khai thác mỏ đất hiếm ở nhiều quốc gia khác, nhưng Trung Quốc vẫn tiếp tục nắm gần như độc quyền tinh chế loại khoáng sản này.

Việt Nam có trữ lượng đất hiếm lớn thứ hai sau Trung Quốc, ước tính khoảng 22 triệu tấn. Tuy nhiên, đất nước này có khả năng tinh chế rất hạn chế. Hiện nay, các điều kiện đầu tư vào lĩnh vực này vẫn rất kém.

Dịch chuyển địa chính trị

Người dân Việt Nam có xu hướng thích Trump vì lập trường cứng rắn với Trung Quốc, điều này dẫn đến việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng sang các nước như Việt Nam và Ấn Độ.

Nhưng trên thực tế, Việt Nam bị gắn chặt với chuỗi cung ứng của Trung Quốc, và bất kỳ cuộc đối đầu thương mại hoặc quân sự lớn hơn nào cũng sẽ có hại cho nền kinh tế Việt Nam.

Hoa Kỳ và Việt Nam có rất ít hợp tác về khía cạnh an ninh, do đó Hà Nội khó có thể cảm nhận được ngay lập tức, tác động từ những thay đổi chính sách đột ngột của Hoa Kỳ. Việt Nam sẽ âm thầm tiếp tục hiện đại hóa quốc phòng và đa dạng hóa chuỗi cung ứng.

Cho dù Hà Nội đã vận dụng một cách lão luyện chính sách ngoại giao đa cực, dẫn đến việc không quá phụ thuộc vào Washington, nhưng có một điều không thể chối cãi, không ai duy trì hòa bình và an ninh ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương nhiều hơn Hoa Kỳ.

Việt Nam cũng sẽ phải thích ứng với bất kỳ cấu trúc an ninh khu vực mới nào phát sinh từ sự thiếu vắng vai trò lãnh đạo của Hoa Kỳ dưới thời Trump, người đã công khai bày tỏ thái độ coi thường các liên minh và quan hệ đối tác.

Việc Mỹ triệt thoái có thể dẫn đến sự hung hăng từ Trung Quốc, bởi quốc gia này quá lớn và có khả năng đe dọa đơn phương.

Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan sẽ phải đánh giá lại mối quan hệ của họ với Washington và sẽ phải chịu trách nhiệm nhiều hơn về an ninh của chính mình. Nhưng họ cũng sẽ phải tăng cường hợp tác an ninh với các nước như Việt Nam.

Chính quyền Trump sẽ đẩy nhanh việc hình thành trật tự thế giới đa cực, điều mà Hà Nội, với quan hệ đối tác gần đây với nhóm các nước đang phát triển BRICS, muốn thấy.

Đồng thời, Việt Nam nhận thức được rằng trật tự quốc tế dựa trên luật lệ sẽ bị suy yếu trong những năm tới.

—

Zachary Abuza là giáo sư tại Đại học Chiến tranh Quốc gia Hoa Kỳ ở Washington và là trợ giảng tại Đại học Georgetown. Các quan điểm thể hiện trong bài viết này là của riêng tác giả và không phản ánh quan điểm của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, Trường Đại học Chiến tranh Quốc gia Hoa Kỳ, Đại học Georgetown hay RFA.

Nguồn: Zachary Abuza, “Việt Nam khó xử khi đối mặt với kỷ nguyên Trump vì thắng dư thương mại với Mỹ,” RFA, 11/11/2024.

TRUNG QUỐC TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ VÀO VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

LÊ HỒNG HIỆP



*Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đã tăng mạnh.
Nhưng điều này không chỉ mang lại cơ hội mà còn cả
thách thức cho Việt Nam.*



Kể từ khi chiến tranh thương mại Mỹ-Trung bắt đầu vào năm 2017, Việt Nam đã trở thành lựa chọn ngày càng phổ biến cho các tập đoàn đa quốc gia (MNC) muốn đa dạng hóa chuỗi cung ứng của họ khỏi Trung Quốc để giảm thiểu rủi ro địa chính trị. Theo Tổng cục Thống kê (GSO), các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư tổng cộng 248,3 tỷ đô la Mỹ vào 19.701 dự án tại Việt Nam trong giai đoạn 2017-2023 (xem Hình 1). Số vốn này tương đương 52,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đăng ký tại Việt Nam kể từ khi Việt Nam áp dụng cải cách kinh tế vào cuối những năm 1980. Xu hướng này vẫn tiếp tục vào năm 2024, với việc Việt Nam ghi nhận 27,26 tỷ đô la Mỹ vốn FDI đăng ký mới cho tới cuối tháng 10.

Biểu đồ 1 – FDI đăng ký tại Việt Nam (2017-23)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của GSO

Các nhà đầu tư Trung Quốc đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xu hướng này (Hình 2). Đến cuối năm 2023, Trung Quốc đã vươn lên trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ sáu tại Việt Nam, với tổng vốn đăng ký là 27,1 tỷ đô la Mỹ. Con số này đánh dấu sự gia tăng đáng kể so với vị trí

trước đó là nhà đầu tư lớn thứ chín, với tổng vốn đăng ký tích lũy khoảng 8 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm 2014. Trong mười tháng đầu năm 2024, Trung Quốc cũng là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai tại Việt Nam sau Singapore, với tổng vốn đầu tư gần 3,61 tỷ đô la Mỹ trong giai đoạn này.

Biểu đồ 2 – FDI của Trung Quốc đã đăng ký tại Việt Nam (2014-23)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của GSO

Điều đáng chú ý là nếu tính cả các khoản đầu tư từ Hồng Kông, FDI tích lũy của Trung Quốc vào Việt Nam sẽ tăng vọt lên 61,3 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm 2023. Điều này đưa Trung Quốc trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ tư tại Việt Nam sau Hàn Quốc, Singapore và Nhật Bản. Ngoài ra, có khả năng một lượng vốn đáng kể của Trung Quốc đã được đầu tư vào Việt Nam thông qua các công ty được thành lập tại các nước thứ ba, bao gồm các thiên đường thuế và các cửa ngõ kinh tế khu vực như Singapore. Nếu tính đủ các khoản đầu tư này, Trung Quốc có khả năng nằm trong nhóm ba nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam tính theo FDI tích lũy đã đăng ký.

Sự gia tăng FDI của Trung Quốc vào Việt Nam có thể bắt nguồn từ hai yếu tố chính. Thứ nhất, cuộc chiến tranh thương mại đang diễn ra giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc và các rào cản thuế quan của Hoa Kỳ áp đặt lên nhiều mặt hàng Trung Quốc đã thúc đẩy các công ty nước này di dời một phần hoạt động sản xuất sang các quốc gia khác, bao gồm Việt Nam, để né tránh các rào cản thuế quan của Mỹ. Xu hướng này thể hiện rõ nhất trong ngành công nghiệp tấm pin mặt trời, nơi năm trong số bảy nhà sản xuất lớn nhất tại Việt Nam là do Trung Quốc sở hữu.

Thứ hai, các nhà đầu tư Trung Quốc đang tìm cách đa dạng hóa rủi ro và giảm phụ thuộc vào thị trường nội địa, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế nước này đang suy thoái, dân số già hóa và chính phủ thắt chặt quy định. Việt Nam có một số lợi thế về mặt này, bao gồm vị trí chiến lược, lao động giá rẻ, cơ sở hạ tầng khá tốt và khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu thông qua 17 hiệp định thương mại tự do. Ngoài ra, vị trí địa lý gần gũi giữa Trung Quốc và Việt Nam giúp giảm chi phí hậu cần cho các nhà sản xuất Trung Quốc khi nhập khẩu hàng hóa trung gian từ các nhà cung cấp có trụ sở tại nước này. Điều này càng khuyến khích họ thành lập nhà máy tại Việt Nam.

Sự gia tăng đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam giúp củng cố quan hệ hai nước. Từ quan điểm của Bắc Kinh, quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn với Việt Nam sẽ củng cố ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam và giúp ngăn Việt Nam liên kết với các đối thủ chiến lược của Trung Quốc, đặc biệt là Hoa Kỳ. Trong khi đó, Việt Nam coi các khoản đầu tư của Trung Quốc như một nguồn lực quan trọng để tạo điều kiện cho việc đạt được mục tiêu trở thành nền kinh tế phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Trung Quốc đổ nhiều tiền hơn vào

Việt Nam cũng có nghĩa là Việt Nam sẽ ở vị thế mặc cả tốt hơn khi đối phó với sự hung hăng của Bắc Kinh ở Biển Đông.

Tuy nhiên, FDI của Trung Quốc gia tăng cũng đặt ra cho Việt Nam những thách thức mới. Mặc dù không có áp lực rõ ràng nào từ Hoa Kỳ đối với Việt Nam nhằm buộc Việt Nam hạn chế các tương tác kinh tế với Trung Quốc, nhưng có khả năng Hoa Kỳ có thể do dự trong việc tăng cường quan hệ với Việt Nam nếu Hà Nội tiếp tục xích lại gần Bắc Kinh về mặt kinh tế. Điều này là do lo ngại rằng quan hệ thương mại và đầu tư được tăng cường giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao, cuối cùng có thể mang lại lợi ích cho Bắc Kinh. Nhận thức như vậy cũng có thể lan sang hợp tác chiến lược, làm suy yếu thêm lòng tin lẫn nhau và gây tổn hại đến quan hệ song phương trong dài hạn.

Hơn nữa, việc các nhà sản xuất Trung Quốc sử dụng Việt Nam làm điểm trung gian để vượt qua các rào cản thuế quan của Hoa Kỳ gây ra rủi ro đáng kể cho Việt Nam, đặc biệt là trong thời kỳ chính quyền Trump thứ hai. Ví dụ, trong ngành tấm pin mặt trời, khoản đầu tư lớn của các công ty Trung Quốc vào Việt Nam đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể xuất khẩu tấm pin mặt trời của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Trên thực tế, trong năm 2023, giá trị xuất khẩu tấm pin mặt trời của Việt Nam sang Mỹ đã lên tới 4,2 tỷ đô la Mỹ, chiếm 26% tổng giá trị tấm pin mặt trời nhập khẩu vào nước này trong cùng năm. Do đó, vào tháng 4 năm 2024, Liên minh các nhà sản xuất năng lượng mặt trời của Hoa Kỳ đã nộp đơn thành công để yêu cầu điều tra chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp đối với các tấm pin năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam. Nếu chính quyền Trump thứ hai mở rộng các cuộc điều tra này sang các sản phẩm khác, điều này có thể dẫn đến các chế tài tiềm tàng đối với hàng xuất khẩu của Việt

Nam, gây tổn hại cho cả nền kinh tế Việt Nam lẫn quan hệ Việt – Mỹ.

Trong chiến dịch tranh cử của mình, Trump đã tuyên bố sẽ tăng thuế đối với hàng hóa Trung Quốc lên tới 60% nếu ông tái đắc cử. Nếu Trump thực hiện cam kết này, Việt Nam có thể sẽ tiếp tục đón nhận dòng vốn đầu tư gia tăng từ cả các nhà đầu tư toàn cầu lẫn các nhà đầu tư Trung Quốc trong những năm tới, khi các nhà đầu tư này tiếp tục đa dạng hóa chuỗi cung ứng của họ ra khỏi Trung Quốc. Mặc dù đây là tin tốt đối với Việt Nam, nhưng Việt Nam cũng nhiều khả năng sẽ phải đối mặt với sự giám sát chặt chẽ hơn từ chính quyền Trump. Trong bối cảnh đó, Hà Nội nên thận trọng khi phê duyệt các dự án của Trung Quốc có mục đích sử dụng Việt Nam làm điểm quá cảnh để vượt qua các rào cản thuế quan của Hoa Kỳ. Hà Nội cũng cần có cách tiếp cận có chọn lọc hơn và thậm chí phải sàng lọc từ chối các dự án từ Trung Quốc mang tính chất thâm dụng lao động hoặc thâm dụng tài nguyên. Thay vào đó, Việt Nam cần tập trung thu hút đầu tư trong các ngành công nghệ cao và các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ quan trọng. Bằng cách đó, Việt Nam có thể tận dụng được lợi thế từ nguồn đầu tư ngày càng gia tăng của Trung Quốc, đồng thời giảm thiểu các rủi ro kinh tế và địa chính trị tiềm tàng.

—

Nguồn: Lê Hồng Hiệp, “Trung Quốc tăng cường đầu tư vào Việt Nam: Cơ hội và thách thức,” *Nghiên cứu Quốc tế*, 14/11/2024.

VIỆC TRỞ LẠI CỦA DONALD TRUMP SẼ CÓ Ý NGHĨA GÌ VỚI THẾ GIỚI?

IAN BREMMER



Donald Trump sẽ có quyền tự do hành động để thực hiện một chương trình chính sách đối nội rộng lớn, tái cấu trúc mạnh mẽ chính phủ liên bang và viết lại các chuẩn mực thế chế khi ông quay trở lại Nhà Trắng. Tuy nhiên, nếu nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của ông có ảnh hưởng sâu rộng đối với nước Mỹ, thì nó có thể còn quan trọng hơn đối với tất cả các quốc gia khác.



NEW YORK – Chiến thắng vang dội của Donald Trump trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ tuần trước không nên là một điều bất ngờ đối với bất kỳ ai. Tổng thống thứ 45 và thứ 47 đã giành được chiến thắng nhờ một làn sóng chống đảng cầm quyền mạnh mẽ chưa từng có, làn sóng này đã trừng phạt nghiêm khắc hầu hết các đảng cầm quyền trên toàn cầu trong các cuộc bầu cử năm nay. Thực tế, Phó Tổng thống Kamala Harris là một trong những người “đương nhiệm” có màn trình diễn tốt nhất trong số các chính trị gia phải đối mặt với cuộc bầu cử ở các quốc gia giàu có trong năm nay – điều này nhờ ở chiến dịch vận động có tổ chức của bà, ứng cử viên Trump ít được yêu thích trong lịch sử, và nền kinh tế Mỹ mạnh mẽ vượt trội.

Tuy nhiên, điều này vẫn không đủ để vượt qua sự bất mãn rộng rãi của cử tri đối với mức độ di cư cao và giá cả vẫn duy trì ở mức cao, di sản của đợt tăng giá toàn cầu sau đại dịch. Môi trường thông tin phân cực cực đoan, chia rẽ nước Mỹ thành các vùng chịu ảnh hưởng bởi đảng phái, khiến chiến dịch của Kamala Harris gần như không thể chống lại những khó khăn này. Chưa có đảng phái nào giữ được Nhà Trắng khi tỷ lệ ủng hộ của tổng thống đương nhiệm thấp như hiện nay, và khi có quá nhiều người Mỹ nghĩ rằng đất nước đang đi sai hướng. Nhìn từ góc độ này, thất bại của Harris có lẽ là điều khó tránh khỏi.

Là người Cộng hòa đầu tiên giành chiến thắng trong cuộc bầu cử phổ thông sau 20 năm (nhờ có được sự ủng hộ từ gần như tất cả các nhóm dân cư và gần như mọi khu vực), Trump sẽ nhậm chức không chỉ với một nhiệm vụ rõ ràng mà còn với quyền kiểm soát toàn bộ Quốc hội và một đa số bảo thủ trong Tòa án Tối cao. Ông sẽ có quyền tự do hành động để thực hiện một chương trình chính sách đối nội rộng lớn, tái

cấu trúc mạnh mẽ chính phủ liên bang và viết lại các chuẩn mực thể chế. Tuy nhiên, nếu sự trở lại của Trump có tác động sâu rộng đến Hoa Kỳ, nó có thể còn quan trọng hơn đối với phần còn lại của thế giới.

Nhiều người dự đoán rằng chính sách đối ngoại của Mỹ trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Trump sẽ chỉ là sự lặp lại của nhiệm kỳ đầu tiên, khi không có các cuộc chiến tranh lớn (ngoại trừ việc kết thúc cuộc chiến dài nhất của Mỹ ở Afghanistan). Trump thậm chí đã đạt được một số thành công đáng chú ý trong chính sách đối ngoại, bao gồm việc tái thiết Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (nay là Hiệp định Mỹ-Mexico-Canada), các Thỏa thuận Abraham ở Trung Đông, việc chia sẻ chi phí công bằng hơn giữa các thành viên NATO, và các liên minh an ninh mới và mạnh mẽ hơn ở châu Á. Hơn nữa, Trump vẫn là người giống như cách đây bốn năm, cả về mặt tích cực và tiêu cực, và thế giới quan của ông vẫn không thay đổi, cũng như cách tiếp cận chính sách đối ngoại của ông vẫn mang tính đơn phương và tính giao dịch một cách mạnh mẽ.

Tuy nhiên, cũng có những thay đổi. Trước hết, mặc dù tổng thống đắc cử vẫn tỏ ra thiếu quan tâm cá nhân đến công việc quản lý nhà nước, nhưng chính quyền thứ hai của ông sẽ được bổ nhiệm với những quan chức cấp cao có tư tưởng và kinh nghiệm phù hợp, sẵn sàng thực hiện chương trình “Nước Mỹ Trước tiên” ngay từ đầu. Những nhân viên sự nghiệp có tính chất thể chế, những người thường xuyên kiềm chế những xu hướng gây rối loạn của tổng thống, đã không còn; thay vào đó là những người trung thành ít kinh nghiệm hơn, những người sau này đã thay thế họ. Các cố vấn chính sách đối ngoại trong nhiệm kỳ thứ hai của Trump sẽ trung thành hơn nhiều so với các cố vấn trong giai đoạn đầu nhiệm

kỳ đầu tiên của ông, và có nhiều kinh nghiệm hơn so với những người ở giai đoạn cuối của nhiệm kỳ đó.

Quan trọng nhất, thế giới đã trở nên nguy hiểm hơn kể từ khi ông lần cuối đảm nhận vị trí tổng thống. Những thành tựu trong nhiệm kỳ đầu tiên của Trump diễn ra trong bối cảnh lãi suất ở mức thấp lịch sử và trong một môi trường địa chính trị khá thuận lợi. Tuy nhiên, giờ đây, hai cuộc chiến khu vực, sự cạnh tranh gia tăng với Trung Quốc, các hành động liều lĩnh từ những quốc gia như Nga, Iran và Triều Tiên, nền kinh tế toàn cầu chậm chạp, cùng các công nghệ đột phá như trí tuệ nhân tạo sẽ đặt ra những yêu cầu hoàn toàn mới đối với khả năng lãnh đạo của Trump.

Mức độ rủi ro cao hơn, và những hệ quả của một chính sách đối ngoại “Nước Mỹ Trước tiên” khó lường sẽ có ảnh hưởng sâu rộng hơn rất nhiều so với năm 2016. Những kết quả cực đoan giờ đây có khả năng xảy ra cao hơn. Mặc dù Trump vẫn có thể đạt được một số thành công trong chính sách đối ngoại nhờ vào phương thức giao dịch của mình và ảnh hưởng đi kèm với việc là tổng thống của quốc gia mạnh nhất thế giới, nhưng khả năng để mọi thứ đi sai hướng lại lớn hơn nhiều trong bối cảnh hiện tại.

Chẳng hạn, Trump sẽ áp dụng lập trường cứng rắn hơn rất nhiều đối với Trung Quốc, sau khi chính quyền Biden đã nỗ lực ổn định quan hệ giữa hai quốc gia. Điều này sẽ bắt đầu bằng việc thúc đẩy tăng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa Trung Quốc để giải quyết thâm hụt thương mại song phương. Tùy thuộc vào mức độ thuế quan mà Trump áp đặt và liệu Trung Quốc có thấy còn cơ hội đàm phán thay vì trả đũa hay không, có khả năng việc leo thang này sẽ thúc đẩy một bước đột phá. Dù sao, Trung Quốc đang đối mặt với những vấn đề

kinh tế nghiêm trọng và sẽ hành động thận trọng để tránh những khủng hoảng không cần thiết. Tuy nhiên, có khả năng cao là phương thức đối đầu mà Trump cùng nội các điều hâu và các nghị sĩ Cộng hòa ưa chuộng sẽ làm tổn hại quan hệ giữa hai nước. Kết quả sẽ là một “chiến tranh lạnh” mới, điều này cuối cùng sẽ làm gia tăng nguy cơ đối đầu quân sự trực tiếp.

Tại Trung Đông, tổng thống đắc cử sẽ cố gắng mở rộng các Thỏa thuận Abraham đặc trưng của ông để bao gồm Ả Rập Xê Út, đồng thời cấp “một tấm séc trắng” cho Israel trong việc tiến hành các cuộc chiến của mình, mà không có bất kỳ áp lực nào nhằm hạn chế tổn thất nhân đạo hoặc rủi ro leo thang từ các hành động của họ. Điều đáng lo ngại nhất là Trump sẽ ủng hộ – nếu không muốn nói là khuyến khích – mục tiêu của Thủ tướng Israel Benjamin Netanyahu trong việc giải quyết mối đe dọa hạt nhân Iran một lần và mãi mãi, điều này có thể dẫn đến một cuộc xung đột rộng lớn hơn và gián đoạn nghiêm trọng đối với nguồn cung năng lượng.

Ngược lại, Trump đã cam kết sẽ chấm dứt chiến tranh ở Ukraine trong “một ngày” – có thể là trước khi ông chính thức nhậm chức – bằng cách gây sức ép đơn phương lên Tổng thống Volodymyr Zelensky và Tổng thống Vladimir Putin để họ chấp nhận một lệnh ngừng bắn, chấm dứt cuộc xung đột tại các đường biên giới hiện tại, sử dụng viện trợ quân sự cho Kyiv làm đòn bẩy đối với cả hai bên. Liệu họ có chấp nhận các điều khoản này hay không vẫn là một câu hỏi bỏ ngỏ.

Nhiều điều sẽ phụ thuộc vào cách phản ứng của châu Âu. Các quốc gia NATO tuyến đầu – Ba Lan, các quốc gia Baltic và các nước Bắc Âu – coi hành vi xâm lược của Nga là một mối đe dọa sinh tử đối với an ninh quốc gia của họ, và sẽ sẵn sàng

chịu đựng chi phí lớn để bảo vệ Ukraine nếu Mỹ rút lui. Những quốc gia khác có thể sẽ tận dụng cơ hội để cắt một thỏa thuận, dù vì lý do lý tưởng (như trường hợp của Hungary), lý do chính trị (Italy), hay lý do tài chính (Đức). Nhiệm kỳ thứ hai của Trump có thể là chất xúc tác cuối cùng để đoàn kết châu Âu và thúc đẩy một phản ứng an ninh mạnh mẽ hơn, thống nhất hơn và “chiến lược tự chủ” hơn. Hoặc, nó cũng có thể củng cố những chia rẽ hiện có trong Liên minh Châu Âu, làm suy yếu nghiêm trọng liên minh xuyên Đại Tây Dương, và mời gọi thêm sự xâm lược từ Nga.

Dù theo cách nào, sự trở lại của Trump sẽ mở ra một giai đoạn gia tăng sự biến động và bất ổn địa chính trị, với khả năng xảy ra cả những sự sụp đổ thảm khốc và những bước đột phá khó tin.

—

Ian Bremmer, người sáng lập và chủ tịch của Eurasia Group và GZERO Media, là thành viên của Ủy ban Điều hành của Cơ quan Tư vấn Cấp cao Liên Hợp Quốc về Trí tuệ Nhân tạo.

Nguồn: Ian Bremmer, “[What Donald Trump’s Return Means for the World](#),” *Project Syndicate*, 12/11/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

BỐN LÝ DO TẠI SAO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẤT BẠI

ANTONY P. MUELLER



Chủ nghĩa xã hội thất bại không phải do tai nạn hay hoàn cảnh. Chủ nghĩa xã hội thất bại vì nó mắc phải bốn khuyết điểm thiết kế cơ bản.



Những “nhà xã hội chủ nghĩa dân chủ (democratic socialists)” mới muốn thuyết phục những người đi theo rằng có thể phân phối lại của cải và thu nhập, đồng thời xã hội hóa một phần lớn nền kinh tế mà không làm tổn hại đến sản xuất và năng suất. Họ cho rằng việc kiểm soát toàn diện nền kinh tế bởi nhà nước sẽ mang lại công lý và sự thịnh vượng hơn. Những nhà xã hội chủ nghĩa dân chủ muốn nhiều kế hoạch hóa hơn và ít thị trường hơn. Tuy nhiên, giả thiết này bỏ qua một điều rằng chủ nghĩa xã hội không thất bại do tai nạn hay hoàn cảnh. Chủ nghĩa xã hội thất bại vì nó mắc phải bốn khuyết điểm thiết kế cơ bản.

* Thứ nhất, chủ nghĩa xã hội xóa bỏ quyền sở hữu tư nhân và thị trường, từ đó loại bỏ khả năng tính toán hợp lý.

* Thứ hai, chủ nghĩa xã hội cho phép ngân sách “mềm”, nên không có cơ chế nào để loại bỏ các phương pháp sản xuất kém hiệu quả.

* Thứ ba, việc xóa bỏ quyền sở hữu tư nhân và thay thế nó bằng quyền sở hữu của nhà nước làm sai lệch các động lực.

* Thứ tư, hệ thống xã hội chủ nghĩa với sự vắng mặt của quyền sở hữu tư nhân và thị trường tự do sẽ kìm hãm sự phối hợp kinh tế trong hệ thống phân công lao động và vốn.

Tầm quan trọng của giá cả thị trường

Chủ nghĩa xã hội không thể mang lại sự thịnh vượng vì nó phá hủy chức năng thị trường của quyền sở hữu tư nhân. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền sở hữu tư nhân đối với các phương tiện sản xuất không còn, và do đó không có giá cả thị trường cho các hàng hóa vốn có sẵn. Về mặt thể chế, chủ nghĩa xã hội là việc bãi bỏ nền kinh tế thị trường và thay

thế nó bằng nền kinh tế kế hoạch hóa. Việc loại bỏ quyền sở hữu tư nhân đối với các phương tiện sản xuất đồng nghĩa với việc loại bỏ thông tin và đánh giá từ thị trường. Mặc dù chính quyền xã hội chủ nghĩa có thể gắn nhãn giá cho các hàng hóa tiêu dùng, và người dân có thể sở hữu các hàng hóa tiêu dùng, nhưng sẽ không có sự định hướng kinh tế nào về sự khan hiếm tương đối của các hàng hóa vốn (capital goods).

Nhiều người ủng hộ chủ nghĩa xã hội cho rằng quản lý doanh nghiệp chỉ đơn giản là một hình thức ghi chép hay kế toán đơn giản. Vladimir Lenin tin rằng chỉ cần biết đọc viết, có một số kỹ năng toán học cơ bản và một chút đào tạo kế toán là đủ để điều hành công việc kinh doanh. Các nhà xã hội chủ nghĩa khuyến khích kỹ thuật và khoa học, nhưng họ tin rằng không cần có nhà doanh nghiệp. Chính quyền có thể chi tiêu mạnh tay vào giáo dục, nhưng khi không có nền kinh tế doanh nghiệp (entrepreneurial economy), người dân vẫn sẽ nghèo.

Vai trò của sự khan hiếm

Các nhà xã hội chủ nghĩa bỏ qua khái niệm sự khan hiếm. Họ giả định rằng một kế hoạch có thể quy định việc phân phối hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu và mong muốn. Tuy nhiên, các nhà hoạch định kế hoạch phải trả lời câu hỏi làm thế nào để một kế hoạch như vậy có thể xác định được tiêu chuẩn để định giá. Không có giá cả và thị trường, sẽ không có sự định hướng về yếu tố sản xuất nào có giá trị hơn hay ít giá trị hơn. Các nhà hoạch định xã hội chủ nghĩa không có thông tin về chi phí của quá trình sản xuất. Không có thị trường, cấu trúc giá trị hiện tại là không rõ ràng.

Cung và cầu quyết định giá trị của hàng hóa. Trong một nền kinh tế thị trường, giá cả tương đối cho thấy mức độ khan

hiếm. Thông qua việc quan sát giá cả, các bên tham gia thị trường nhận được thông tin để định hướng các quyết định kinh tế của mình theo tín hiệu của thị trường. Hệ thống giá cả cung cấp thông tin về sự khan hiếm tương đối. Không cần một hệ thống thông tin chi tiết về nguồn gốc và bản chất của sự khan hiếm ngoài giá cả để đưa ra quyết định hợp lý. Hệ thống giá cả do đó giúp làm giảm độ phức tạp cho người đưa ra quyết định khi anh ta chỉ cần dựa vào duy nhất giá cả. Trong một nền kinh tế thị trường, các bên tham gia chỉ cần một phần kiến thức để hành động một cách hợp lý. Trong chủ nghĩa tư bản, động lực kiếm lợi nhuận và tránh chi phí giúp tạo động lực để hành xử hợp lý. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả cung cấp thông tin và động lực đồng thời cho cả người bán và người mua.

Tất cả các quá trình sản xuất đều phải đối mặt với vấn đề có vô vàn cách thức để sản xuất một hàng hóa. Có thể chế tạo một sản phẩm với nguyên liệu, công nghệ và sự kết hợp của các yếu tố sản xuất rất khác nhau và trong vô số kiểu dáng.

Thiết lập ưu tiên

Cùng với tính khả thi về mặt công nghệ của một dự án, người ta phải tính toán tính khả thi về mặt lợi nhuận. Nếu không có chi phí so với doanh thu, việc đánh giá kỹ thuật sẽ không có ý nghĩa. Một dự án khả thi về mặt kỹ thuật không có nghĩa là việc thực hiện nó cũng đáng giá. Những gì có vẻ hiệu quả về mặt kỹ thuật chưa chắc đã hợp lý về mặt kinh tế. Khi không tính đến chi phí, sản xuất theo chủ nghĩa xã hội không nhận thức được rủi ro của việc sản xuất hàng hóa có chi phí vượt quá giá trị của chúng. Trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, ngay cả một nhà độc tài nhân từ cũng không thể cung

cấp sự kết hợp đúng đắn của hàng hóa về mặt giá cả và chất lượng.

Các nhà xã hội chủ nghĩa cho rằng để thiết lập quyền lực của họ đối với nền kinh tế, tất cả những gì cần làm là xã hội hóa các công ty tư nhân, thay thế ban quản lý và lập các hội đồng công nhân, và trật tự kinh tế mới sẽ phát triển thịnh vượng. Những người xã hội chủ nghĩa đầu tiên kỳ vọng rằng sự sung túc sẽ đến, ít nhất là bởi vì giờ đây công nhân sẽ nhận được những gì trước đây đã vào tay các nhà tư bản dưới dạng lợi nhuận. Tuy nhiên, các nhà xã hội chủ nghĩa đã bỏ qua rằng việc xã hội hóa các phương tiện sản xuất chỉ là bước đầu tiên. Họ đã thất bại thảm hại trong việc điều hành nền kinh tế.

Sai lầm của kế hoạch hóa kinh tế xã hội chủ nghĩa là giả định rằng quản lý doanh nghiệp có thể tiếp tục như trước sau khi những người điều hành xã hội chủ nghĩa tiếp quản việc quản lý của các nhà tư bản. Mặc dù chính quyền xã hội chủ nghĩa có thể đào tạo ra các nhà quản lý và kỹ sư, và đưa các đảng viên vào vị trí giám đốc, nhưng những nhà lãnh đạo mới này không thể quyết định dựa trên sự khan hiếm tương đối vì không còn hệ thống giá cả dựa trên quyền sở hữu tư nhân và tinh thần doanh nghiệp.

Thực tế của chủ nghĩa xã hội là mệnh lệnh và sự tuân lệnh. Không có sự định hướng từ thị trường và giá cả, sức mạnh thô bạo thống trị việc phân phối hàng hóa. Cái tuyên bố kết hợp chủ nghĩa xã hội và dân chủ cũng gian dối như tuyên bố rằng chủ nghĩa xã hội sẽ mang lại thịnh vượng. Mặt thật của chủ nghĩa xã hội là chế độ chuyên chế toàn trị.

Không có gì ngạc nhiên khi ngay cả một chủ nghĩa tư bản thoái hóa cũng mang lại sự thịnh vượng hơn chủ nghĩa xã hội tốt nhất. Vì vậy, nhiệm vụ phía trước không phải là loại bỏ

chủ nghĩa tư bản để thay thế bằng chủ nghĩa xã hội, mà là làm cho chủ nghĩa tư bản trở nên tốt hơn. Nói cách khác: làm cho nó trở nên “tư bản hơn.”

—

Nguồn: Antony P. Mueller, “4 Reasons Why Socialism Fails,” *Mises Institute*, 09/10/2018.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.